

### Kết quả Bộ chỉ số 766 Quý III/2025 - phường Kiến An

UBND phường Kiến An Quý III/2025

- Tổng điểm: 92.59
- Công khai minh bạch: 18
- Tiến độ giải quyết: 19.92
- Dịch vụ công trực tuyến: 8.1
- Thanh toán trực tuyến: 9.12
- Mức độ hài lòng: 18
- Số hóa hồ sơ: 19.45

| STT | Xã                         | Điểm  |
|-----|----------------------------|-------|
| 1   | UBND phường Nhị Chiểu      | 93.62 |
| 2   | UBND xã Nam Sách           | 93.5  |
| 3   | UBND xã Phú Thái           | 93.47 |
| 4   | UBND phường Ngô Quyền      | 93.41 |
| 5   | UBND xã Hợp Tiến           | 93.38 |
| 6   | UBND xã Trần Phú           | 93.34 |
| 7   | UBND phường Trần Nhân Tông | 93.32 |
| 8   | UBND xã Chí Minh           | 93.26 |
| 9   | UBND phường Chu Văn An     | 93.26 |
| 10  | UBND phường Trần Hưng Đạo  | 93.22 |
| 11  | UBND xã An Thành           | 93.22 |
| 12  | UBND phường Phù Liễn       | 93.21 |
| 13  | UBND xã Đại Sơn            | 93.21 |
| 14  | UBND xã Tứ Kỳ              | 93.18 |
| 15  | UBND phường Lê Đại Hành    | 93.18 |
| 16  | UBND xã Bắc Thanh Miện     | 93.17 |
| 17  | UBND xã An Phú             | 93.17 |
| 18  | UBND xã Thanh Miện         | 93.16 |
| 19  | UBND phường Hồng Bàng      | 93.16 |
| 20  | UBND xã Khúc Thừa Dụ       | 93.13 |
| 21  | UBND xã Hồng Châu          | 93.12 |
| 22  | UBND xã Tân Kỳ             | 93.09 |
| 23  | UBND xã Ninh Giang         | 93.09 |
| 24  | UBND xã Vĩnh Thịnh         | 93.08 |
| 25  | UBND phường Bắc An Phụ     | 93.08 |
| 26  | UBND phường Trần Liễu      | 93.04 |
| 27  | UBND xã Tân An             | 93.02 |
| 28  | UBND xã Thanh Hà           | 93.01 |

|           |                            |              |
|-----------|----------------------------|--------------|
| 29        | UBND phường Việt Hòa       | 93           |
| 30        | UBND xã Thái Tân           | 92.97        |
| 31        | UBND xã Đường An           | 92.97        |
| 32        | UBND xã Vĩnh Lại           | 92.95        |
| 33        | UBND phường Lê Thanh Nghị  | 92.95        |
| 34        | UBND xã An Lão             | 92.94        |
| 35        | UBND xã Tuệ Tĩnh           | 92.9         |
| 36        | UBND xã Hà Bắc             | 92.89        |
| 37        | UBND phường Nguyễn Trãi    | 92.88        |
| 38        | UBND xã Vĩnh Bảo           | 92.84        |
| 39        | UBND phường Lưu Kiếm       | 92.84        |
| 40        | UBND xã Vĩnh Hòa           | 92.78        |
| 41        | UBND xã Nguyễn Lương Bằng  | 92.75        |
| 42        | UBND phường Nam Triệu      | 92.74        |
| 43        | UBND xã Quyết Thắng        | 92.74        |
| 44        | UBND xã Vĩnh Hải           | 92.71        |
| 45        | UBND phường Lê Ích Mộc     | 92.69        |
| 46        | UBND Đặc khu Cát Hải       | 92.67        |
| 47        | UBND xã Kiến Thụy          | 92.66        |
| 48        | UBND xã An Hưng            | 92.65        |
| 49        | UBND xã An Quang           | 92.65        |
| 50        | UBND phường Hải Dương      | 92.65        |
| 51        | UBND phường Đồ Sơn         | 92.64        |
| 52        | UBND xã Trường Tân         | 92.62        |
| 53        | UBND xã Vĩnh Thuận         | 92.61        |
| 54        | UBND xã Hà Nam             | 92.6         |
| <b>55</b> | <b>UBND phường Kiến An</b> | <b>92.59</b> |
| 56        | UBND xã Mao Điền           | 92.58        |
| 57        | UBND phường An Phong       | 92.57        |
| 58        | UBND xã Yết Kiêu           | 92.56        |
| 59        | UBND xã Kê Sặt             | 92.55        |
| 60        | UBND xã Kiến Hưng          | 92.54        |
| 61        | UBND xã Hà Đông            | 92.54        |
| 62        | UBND xã Nghi Dương         | 92.53        |
| 63        | UBND xã Hà Tây             | 92.51        |
| 64        | UBND xã An Khánh           | 92.51        |
| 65        | UBND xã Hùng Thắng         | 92.48        |
| 66        | UBND xã Thượng Hồng        | 92.48        |

|     |                             |       |
|-----|-----------------------------|-------|
| 67  | UBND xã Bình Giang          | 92.47 |
| 68  | UBND phường Hưng Đạo        | 92.46 |
| 69  | UBND phường Hòa Bình        | 92.44 |
| 70  | UBND xã Tân Minh            | 92.43 |
| 71  | UBND phường Nam Đồng        | 92.41 |
| 72  | UBND phường Hồng An         | 92.33 |
| 73  | UBND xã Kiến Minh           | 92.32 |
| 74  | UBND xã Tiên Lãng           | 92.27 |
| 75  | UBND phường Gia Viên        | 92.23 |
| 76  | UBND xã Tiên Minh           | 92.2  |
| 77  | UBND phường Tứ Minh         | 92.15 |
| 78  | UBND xã Nguyễn Bình Khiêm   | 92.08 |
| 79  | UBND phường Dương Kinh      | 91.97 |
| 80  | UBND phường Đông Hải        | 91.95 |
| 81  | UBND phường Thiên Hương     | 91.93 |
| 82  | UBND phường Lê Chân         | 91.81 |
| 83  | UBND phường Thủy Nguyên     | 91.73 |
| 84  | UBND xã Cẩm Giàng           | 91.71 |
| 85  | UBND xã Cẩm Giang           | 91.59 |
| 86  | UBND phường An Biên         | 91.58 |
| 87  | UBND phường Bạch Đằng       | 91.56 |
| 88  | UBND xã Vĩnh Am             | 91.53 |
| 89  | UBND xã Chấn Hưng           | 91.49 |
| 90  | UBND phường An Dương        | 91.45 |
| 91  | UBND phường Tân Hưng        | 91.24 |
| 92  | UBND xã Nam An Phụ          | 91.03 |
| 93  | UBND xã Lai Khê             | 90.92 |
| 94  | UBND xã Gia Lộc             | 90.92 |
| 95  | UBND phường Thành Đông      | 90.91 |
| 96  | UBND xã Nam Thanh Miện      | 90.67 |
| 97  | UBND phường Chí Linh        | 90.64 |
| 98  | UBND phường Nam Đồ Sơn      | 90.63 |
| 99  | UBND phường Thạch Khôi      | 90.59 |
| 100 | UBND xã Gia Phúc            | 90.29 |
| 101 | UBND phường An Hải          | 90.27 |
| 102 | UBND phường Nguyễn Đại Nãng | 90.26 |
| 103 | UBND xã Nguyên Giáp         | 90.15 |
| 104 | UBND phường Phạm Sư Mạnh    | 90.09 |

|     |                           |       |
|-----|---------------------------|-------|
| 105 | UBND xã Lạc Phượng        | 89.93 |
| 106 | UBND xã Hải Hưng          | 89.93 |
| 107 | UBND xã An Trường         | 89.91 |
| 108 | UBND phường Ái Quốc       | 89.88 |
| 109 | UBND phường Kinh Môn      | 89.72 |
| 110 | UBND xã Kim Thành         | 89.61 |
| 111 | UBND xã Việt Khê          | 88.9  |
| 112 | UBND xã Kiến Hải          | 88.83 |
| 113 | UBND phường Hải An        | 88.52 |
| 114 | UBND Đặc khu Bạch Long Vĩ | 84.14 |